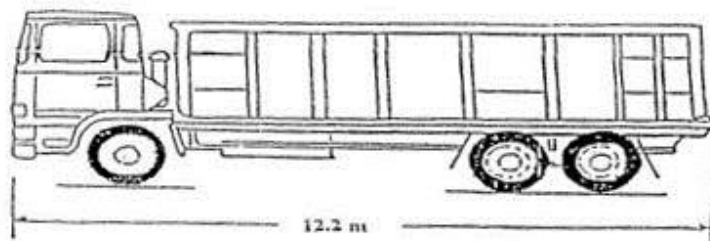


Phụ lục I

Các yêu cầu kỹ thuật đối với phương tiện vận tải hàng hóa thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh, Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải liên quốc gia
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

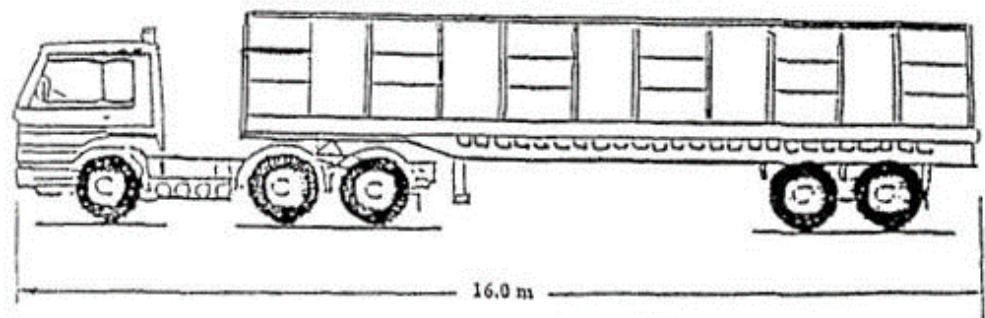
1. Kích thước, phần nhô ra phía sau và trọng tải tối đa của phương tiện:

CHIỀU DÀI TỐI ĐA



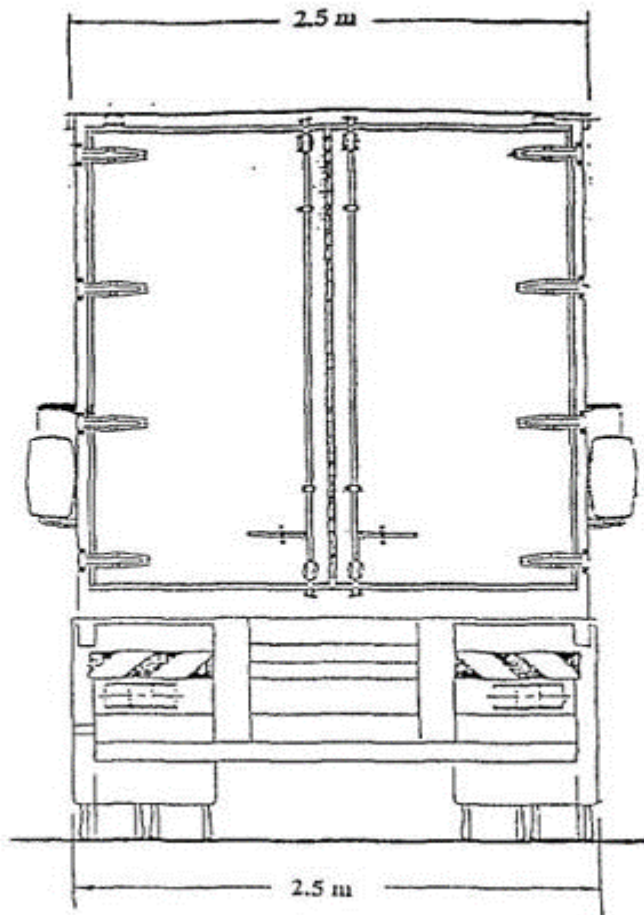
XE TẢI THÂN LIỀN

CHIỀU DÀI TỐI ĐA



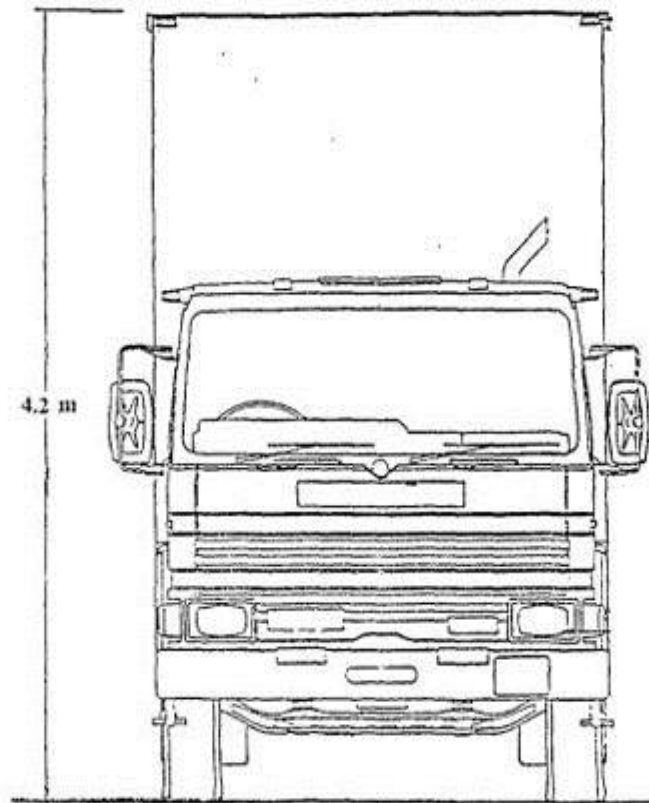
XE KÉO SƠ MI – RƠ MOỐC

ĐỘ RỘNG TỐI ĐA



TẤT CẢ PHƯƠNG TIỆN

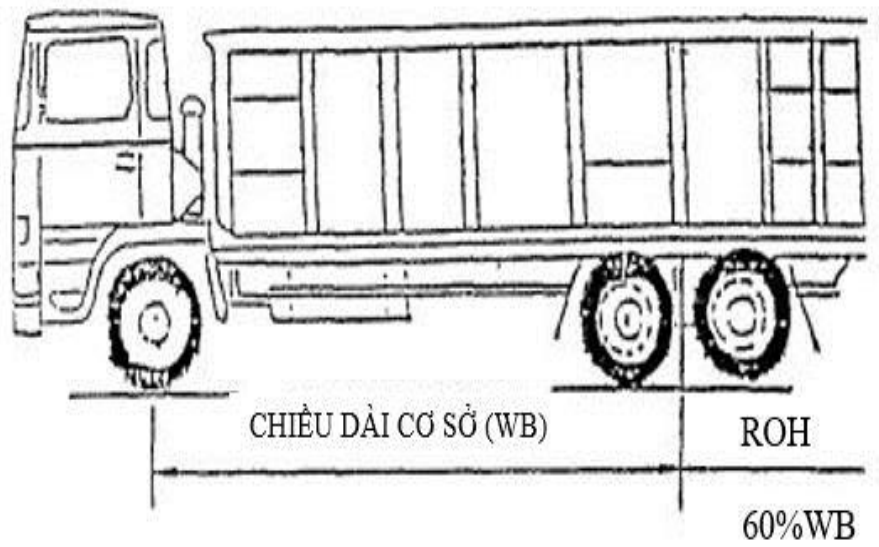
CHIỀU CAO TỐI ĐA

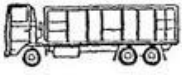
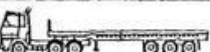


TẤT CẢ PHƯƠNG TIỆN

PHẦN NHÔ RA PHÍA SAU (ROH)

XE THÂN LIỀN
3 TRỤC



LOẠI PHƯƠNG TIỆN	TRỌNG TẢI TỐI ĐA (tấn)
 Xe thân liền 3 trục	21.0 T
 Xe thân liền 4 trục	25.0 T
 Xe kéo sơ mi rơ- móc 4 trục	32.0 T
 Xe kéo sơ mi rơ- móc 5 trục	36.0 T
 Xe kéo sơ mi rơ- móc 6 trục	38.0 T

2. Tiêu chuẩn khí thải:

Khí thải (khói): 50% (Opacity hoặc Bosch) hoặc 50 HSU.

3. Các yêu cầu khác có liên quan:

Hiệu suất phanh: 50% trọng lượng trục.

Độ trượt ngang: cộng (+) hoặc trừ (-) 5 m/km.

Phụ lục II

Danh sách các cửa khẩu, tuyến đường vận tải hàng hóa ASEAN

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Danh sách cửa khẩu

Quốc gia	Cửa khẩu
Brunei Darussalam	Sungai Tujuh Kuala Lurah Puni Labu
Campuchia	Poi Pet Bavet Trapeing Kreal Cảng quốc tế Sihanoukville
Indonesia	Entikong, West Kalimantan
Lào	Cửa khẩu Nampaow, tỉnh Bolikhamsay Cửa khẩu quốc tế Cầu Friendship 1, thủ đô Vientiane Cửa khẩu quốc tế Cầu Friendship 2, tỉnh Savannakhet Cửa khẩu quốc tế Cầu Friendship 4, tỉnh Bokeo Cửa khẩu quốc tế Nongnorkien, tỉnh Champasack Cửa khẩu Daensavanh, tỉnh Savannakhet
Malaysia	Bukit Kayu Hitam Tanjong Kupang Tebedu Sungai Tujuh Johor Bahru
Myanmar	Myawaddy Tachileik
Philippines	Không có
Singapore	Cửa khẩu Woodlands Cửa khẩu Tuas Khu thương mại tự do Keppel Khu thương mại tự do Pasir Panjang Khu thương mại tự do Jurong Khu thương mại tự do Sembawang Khu thương mại tự do Changi
Thái Lan	Cửa khẩu Mae Sai Cửa khẩu Mae Sot Cửa khẩu Aranyaprathet

	Cửa khẩu Nong Kai Cửa khẩu Sa Dao Cửa khẩu Mook Da Harn Cửa khẩu Chiang Kong
Việt Nam	Cửa khẩu Cầu Treo Cửa khẩu Lao Bảo Cửa khẩu Mộc Bài

2. Danh sách tuyến đường

Quốc gia	Tuyến đường vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến
Brunei Darussalam	AH150: Sungai Tujoh/Miri (Cửa khẩu Brunei Darussalam /Malaysia) - Kuala Lurah/Limbang (Cửa khẩu Brunei/Malaysia)
	AH150: Puni/Limbang (Cửa khẩu Brunei Darussalam /Malaysia) - Labu/Lawas (Cửa khẩu Brunei Darussalam /Malaysia)
Campuchia	AH1: Poi Pet (Biên giới Campuchia/Thái Lan) - Sisophon - Phnom Penh - Bavet (Biên giới Campuchia/Việt Nam)
	AH11: Trapeing Kreal (Biên giới Campuchia/Lào) - Stung Treng - Kampong Cham - Phnom Penh - cảng Sihanoukville
Indonesia	AH2: Merak - Jakarta - Surakarta - Surabaya - Denpasar
	AH150: Pontianak - Entikong/Tebedu (Biên giới Indonesia/Sarawak, Malaysia)
	AH25: Banda Aceh - Medan - Palembang - Bakahuni
Lào	AH3: Boten (Biên giới Lào/Trung Quốc) - Luang Namtha - Houi Sai (Biên giới Lào/Thái Lan)
	AH12: Natrey (J.R.AH.3) - Oudomsay - Luang Phrabang - Vientiane
	AH11: Vientiane (J.R.AH.12) - Ban Lao - Thakhek - Savannakhet - Pakse - Veunkhame (Biên giới Lào/Campuchia)
	AH15: Namphao (Biên giới Lào/Việt Nam) - Ban Lao (J.R.AH.11)
	AH16: Savannakhet (Biên giới Lào/Thái Lan) - Danesavanh (Biên giới Lào/Việt Nam)
Malaysia	AH2: Bukit Kayu Hitam (Biên giới Malaysia/Thái Lan) - Kuala Lumpur - Seremban - Senai Utara
	AH2 (Timur/Đông): Senai Utara - Cửa khẩu Johor

Quốc gia	Tuyến đường vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến
	Bharu/Woodlands (Biên giới Malaysia/Singapore)
	AH2 (Barat/Tây): Senai Utara - Cửa khẩu Tanjung Kupang/Tuas (Biên giới Malaysia/Singapore)
	AH150: Entikong/Tebedu (Biên giới Indonesia/Malaysia) - Serian - Kuching
	AH150: Serian - Sibul - Bintulu - Miri
	AH150: Miri - Sg. Tujoh (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam)
	AH150: Kuala Lurah (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam) - Limbang/Puni (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam)
	AH150: Lawas/Labu (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam) – Kota Kinabalu
Myanmar	AH1: Tamu (Biên giới Myanmar/Ấn Độ) - Mandalay – Meiktila - Payagyi (bao gồm Payagyi-Yangon) - Myawadi (Biên giới Myanmar/Thái Lan)
	AH2: Meiktila - Loilem - Keng Tung - Tachileik (Biên giới Myanmar/Thái Lan)
	AH3: Kyaington (Keng Tung) - Mongla
	AH14: Muse (Biên giới Myanmar/Thái Lan) - Mandalay
Philippines	AH26: Thành phố Laoag - Manila - Matnog (dịch vụ phà) - San Isidro - Thành phố Tacloban - Liloan (dịch vụ phà) - Lipata - Thành phố Surigao - Thành phố Davao - Thành phố General Santos - Thành phố Zamboanga
Singapore	AH2 (phía Đông): (Biên giới Malaysia/Singapore) Cửa khẩu Johor Bharu/ Woodlands - Đường cao tốc Bukit Timah - Đường cao tốc Pan Island - Nút giao Anak Bukit - Đường Clementi - Đường quốc lộ West Coast
	AH2 (phía Tây): (Biên giới Malaysia/Singapore) Cửa khẩu Tanjung Kupang/Tuas - Đường cao tốc Ayer Rajah – Nút giao cầu vượt University - Đường Clementi - Đường quốc lộ West Coast
Thái Lan	AH1: Mae Sot (Biên giới Thái Lan/Myanmar) - Tak - Bangkok - Hin Kong - Nakhon Nayok – Aranyaprathet – Khlong Luek (Biên giới Thái Lan/Campuchia)
	AH2: Mae Sai (Biên giới Thái Lan/Myanmar) - Chiang Rai - Lampang - Tak - Bangkok (Đường vành đai West Outer) - Nakhon Pathom - Pak Tho - Chumphon - Suratthani -

Quốc gia	Tuyến đường vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến
	Phattalung - Hat Yai - Sadao (Biên giới Thái Lan/Malaysia)
	AH3: Chiang Rai - Chiang Khong (Biên giới Thái Lan/Lào)
	AH12: Hin Kong - Saraburi - Nakhon Ratchasima - Khon Kaen - Nongkhai (Biên giới Thái Lan/Lào)
	AH16: Tak - Phitsanulok - Khon Kaen - Kalasin - Somdet - Mukdahan (Biên giới Thái Lan/Lào)
	AH19: Nakhon Ratchasima - Kabinburi - Laem Chabung East Outer Bangkok Ring Road (Tub Chang) - Bang Pa In
Việt Nam	AH1: Mộc Bài (Biên giới Việt Nam/Campuchia) - An Sương (TP.Hồ Chí Minh)
	AH1: Đông Hà - Đà Nẵng/Tiên Sa
	AH15: Keo Nua (Biên giới Việt Nam/Lào) - Bãi Vọt - Vinh - Cửa Lò
	AH16: Lao Bảo (Biên giới Việt Nam/Lào) - Đông Hà
	AH17: Đồng Nai - Vũng Tàu

Phụ lục III

Danh sách các cửa khẩu, tuyến đường vận tải hành khách ASEAN
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Quốc gia	Tuyến vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến	Cửa khẩu
Brunei Darussalam	AH150: Sungai Tujoh/Miri (Cửa khẩu Brunei Darussalam/Malaysia) - Kuala Lurah/Limbang (Cửa khẩu Brunei Darussalam/Malaysia)	Sungai Tujoh Kuala Lurah
	AH150: Puni/Limbang (Cửa khẩu Brunei Darussalam/Malaysia) - Labu/Lawas (Cửa khẩu Brunei Darussalam/Malaysia)	Puni Labu
Campuchia	AH1: Poi Pet/Aranyaprathet (Biên giới Campuchia/Thái Lan) - Sisophon - Phnom Penh - Bavet/Mộc Bài (Biên giới Campuchia/Việt Nam)	Poi Pet Bavet
	AH11: Trapeing Kreal/Nong Nok Khien (Biên giới Campuchia/Lào) - Stung Treng - Kampong Cham - Phnom Penh - cảng Sihanoukville	Trapeing Kreal
Indonesia	AH150: Pontianak - Entikong/Tebedu (Biên giới Indonesia/ Sarawak Malaysia)	Entikong
Lào	AH3: Boten/Mohan (Biên giới Lào/Trung Quốc) - Luang Namtha - Houi Sai/Chiang Khong (Biên giới Lào/Thái Lan)	Boten Hou Sai
	AH12: Natrey (J.R.AH.3) - Oudomsay - Luang Phrabang - Vientiane/Nongkhai (Biên giới Lào/Thái Lan)	Vientiane
	AH11: Vientiane (J.R.AH.12) - BanLao - Thakhek - Savannakhet - Pakse - Nong Nok Khien/Trapeing Kreal (Biên giới Lào/Campuchia)	Nong Nok Khien
	AH15: Namphao/Cầu Treo (Biên giới Lào/Việt Nam) - Ban Lao (J.R.AH.11)	Namphao

Quốc gia	Tuyến vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến	Cửa khẩu
	AH16: Savannakhet/Mukdahan (Biên giới Lào/Thái Lan) - Danesavanh/Lao Bảo (Biên giới Lào/Việt Nam)	Savannakhet Danesavanh
Malaysia	AH2: Bukit Kayu Hitam/Sadao (Biên giới Malaysia/Thái Lan) - Kuala Lumpur - Seremban - Senai Utara AH2 (Timur/Đông): Senai Utara - Cửa khẩu Johor Bharu/Woodlands (Biên giới Malaysia/Singapore) AH2 (Barat/Tây): Senai Utara - Cửa khẩu Tanjung Kupang/Tuas (Biên giới Malaysia/Singapore)	Phía Tây Malaysia Điểm phía Bắc: 1. Bukit Kayu Hitam, Kedah Điểm phía Nam: 1. Johor Bahru, Johor (Causeway) 2. Tanjung Kupang, Johor (2nd Link)
	AH 150: Entikong/Tebedu (Biên giới Indonesia/Malaysia) Serian - Sibul - Bintulu - Miri - Sg. Tujoh (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam)	Phía Đông Malaysia 1. Entikong, Kalimantan Barat/Tebedu, Sarawak (Cửa khẩu Indonesia/Malaysia) 2. Miri/Sg. Tujoh (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam) 3. Limbang/Kuala Lurah - Limbang/Puni (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam) 4. Lawas/Labu (Cửa khẩu Malaysia/Brunei Darussalam) - Kota Kinabalu
Myanmar	AH1: Tamu - Mandalay - Meiktila - Yangon - Bago - Phayagyi - Thaton - Myawadi/Mae Sot (Biên giới	Myawadi

Quốc gia	Tuyến vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến	Cửa khẩu
	Myanmar/Thái Lan)	
	AH2: Meiktila - Loilem - Kyaingtong - Tachileik/Mae Sai (Biên giới Myanmar/Thái Lan)	Tachileik
Philippines	AH26: Thành phố Laoag - Manila - Matnog (dịch vụ phà) - San Isidro - Thành phố Tacloban - Liloan (dịch vụ phà) - Lipata - Thành phố Surigao - Thành phố Davao - Thành phố General Santos - Thành phố Zamboanga	Thành phố Zamboanga Thành phố Davao Thành phố General Santos
Singapore	AH2 (Đông): (Biên giới Malaysia/Singapore) Cửa khẩu Johor Bahru/Woodlands - Đường cao tốc Bukit Timah - Đường cao tốc Pan Island - Nút giao Anak Bukit - Đường Clementi - Đường quốc lộ West Coast	Woodlands
	AH2 (Tây): (Biên giới Malaysia/Singapore) Cửa khẩu Tanjung Kupang/ Tuas - Đường cao tốc Ayer Rajah - Nút giao cầu vượt University - Đường Clementi - Đường quốc lộ West Coast	Tuas
Thái Lan	AH1: Mae Sot/Myawadi (Biên giới Thái Lan/Myanmar) - Tak - Bangkok - Hin Kong - Nakhon Nayok - Aranyaprathet/Poipet (Biên giới Thái Lan/Campuchia)	Mae Sot Aranyaprathet
	AH2: Mae Sai/Tachileik (Biên giới Thái Lan/Myanmar) - Chiang Rai - Lampang - Tak - Bangkok (Đường vành đai West Outer) - Nakhon Pathom - Pak Tho - Chumphon - Suratthani - Phattalung - Hat Yai - Sadao/Bukit Kayu Hitam (Biên giới Thái Lan/Malaysia)	Mae Sai Sadao
	AH3: Chiang Rai - Chiang Khong/Houayxay (Biên giới Thái Lan/Lào)	Chiang Khong
	AH12: Hin Kong - Saraburi - Nakhon	Nongkhai

Quốc gia	Tuyến vận tải qua biên giới theo Mạng Đường bộ ASEAN (AH): Điểm xuất phát - Điểm đến	Cửa khẩu
	Ratchasima - Khon Kaen - Nongkhai/Vientiane (Biên giới Thái Lan/Lào)	
	AH16: Tak - Phitsanulok - Khon Kaen - Kalasin - Somdet - Mukdahan/Savannakhet (Biên giới Thái Lan/Lào)	Mukdahan
	AH19: Nakhon Ratchasima - Kabinburi - Laem Chabung East Outer Bangkok Ring Road (Tub Chang) - Bang Pa In	Nongkhai
Việt Nam	AH1: Mộc Bài/Bavet (Biên giới Việt Nam/Campuchia) - An Sương (TP. Hồ Chí Minh)	Mộc Bài (Tây Ninh)
	AH1: Đông Hà - Đà Nẵng/Tiên Sa	Lao Bảo (Quảng Trị)
	AH15: Cầu Treo/Namphao (Biên giới Việt Nam/Lào) - Bãi Vọt - Vinh - Cửa Lò	Cầu Treo (Hà Tĩnh)
	AH16: Lao Bảo/Danesavanh (Biên giới Việt Nam/Lào) - Đông Hà	Lao Bảo (Quảng Trị)
	AH17: Đồng Nai - Vũng Tàu	Mộc Bài (Tây Ninh)

Phụ lục IV

Mẫu danh sách hành khách tuyến cố định (vận tải hành khách định kỳ)
(Ban hành kèm theo Thông tư số/2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho xe vận tải hành khách theo tuyến cố định tạm xuất-tái nhập
(For temporary export and re-import vehicle on scheduled passenger transport))

Số(No.):

Số đăng ký phương tiện (Registration No.):.....

Tên Công ty (Name of company):

.....

Địa chỉ (Address):

.....

Số điện thoại (Tel No.):,

Số fax/Fax No.:.....

Tuyến vận tải (Route):

từ (from)..... đến (to)..... và ngược lại (and vice versa).

Bến đi (Departure terminal):.....;

Bến đến (Arrival terminal):..... .

Giờ khởi hành từ bến đi (Departure time):....., ngày (date)...../...../ 20.....

1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe (Passengers departing from the terminal):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			17			33		
2			18			34		
3			19			35		
4			20			36		
5			21			37		
6			22			38		
7			23			39		
8			24			40		
9			25			41		
10			26			42		
11			27			43		
12			28			44		
13			29			45		
14			30			46		
15			31			47		
16			32			48		
Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe: người <i>Total passengers departing from the terminal</i> persons					Xác nhận của Bến xe/ Terminal (Ký, đóng dấu /Signature and seal) Ngày (date)/..... / 20.....			

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo (Other passengers declared by driver):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số vé (Ticket No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			6			11		
2			7			12		
3			8			13		
4			9			14		
5			10			15		
Tổng cộng khách chặng: người <i>Total of stage passengers persons</i>			Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách: <i>(Name of Driver and signature)</i>					

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao Chủ phương tiện; Liên 3 giao Bến xe; Liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu) / (Note: List of passenger includes 04 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for the terminal; 01 copy for borderguard officer) ./.

Phụ lục V

Mẫu danh sách hành khách hợp đồng (Vận tải hành khách không định kỳ)
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH (PASSENGER LIST)

(Sử dụng cho phương tiện vận tải khách du lịch và theo hợp đồng tạm xuất-tái nhập)
(For temporary export and re-import vehicle on tourist and non-scheduled passenger transport)

Số (No.):

Số đăng ký phương tiện (Registration number):.....

Tên người vận chuyển (Carrier name):.....

Địa chỉ (Address):.....

Số điện thoại (Tel No.):; Số Fax/Fax No.:

Phạm vi hoạt động của chuyến đi (Route of itinerary) :.....

Thời hạn chuyến đi (Duration of the journey):..... ngày (date)

Từ ngày (From date)..... / / 20..... đến ngày (to date)...../...../ 20.....

Danh sách hành khách (Passenger list):

Số TT (No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)	(No.)	Họ tên hành khách (Passenger's full name)	Số Hộ chiếu (Passport No.)
(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)	(1)	(2)	(3)
1			19			37		
2			20			38		
3			21			39		
4			22			40		
5			23			41		
6			24			42		
7			25			43		
8			26			44		
9			27			45		
10			28			46		
11			29			47		
12			30			48		
13			31			49		
14			32			50		
15			33			51		
16			34			52		
17			35			53		
18			36			54		

Tổng cộng số hành khách: người
Total passengers departing from the terminal
 persons

Xác nhận của người vận tải /Carrier
(Ký tên, đóng dấu/ Signature, seal):
Ngày (Date)/...../ 20.....

(Ghi chú: Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cho cơ quan Hải quan cửa khẩu; Liên 2 giao cho Chủ phương tiện; Liên 3 giao cho Biên phòng cửa khẩu)/(Note: list of passenger includes 03 copies; 01 copy for customs; 01 copy for carrier; 01 copy for borderguard officer)/.

Phụ lục VI
Mẫu Phiếu gửi hàng

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHIẾU GỬI HÀNG
INTERNATIONAL CONSIGNMENT NOTE

Liên số [1 (người gửi)] [2 (người nhận)] [3 (Người vận chuyển)]

Copy No. (1 consignor) (2 consignee) (3 carrier)

1. Người gửi (tên và địa chỉ) Consignor (name and address)				15. Phiếu gửi hàng quốc tế (International consignment Note)					
2. Người nhận (tên và địa chỉ) (Consignee (name and address))				16. Người vận chuyển Carrier (name and address)					
3. Nơi gửi hàng Place of taking in charge of the goods				17. Người đại diện nhà vận chuyển Subcontracting actual carrier (name and address)					
4. Nơi nhận hàng Place of delivery of the goods				18. Ghi chú của người vận chuyển Carrier's remark					
5. Các tài liệu gửi kèm Attached documents									
6. Ký hiệu và số hiệu Marks and number	7. Số kiện Number of packages	8. Phương pháp đóng gói Method of packing	9. Tính chất nguy hiểm của hàng hóa Dangerous nature of the goods	10. Các thông tin khác: Other information - Giá trị hải quan Custom value - Khác (Others)	11. Trọng lượng tổng Gross weight in kg	12. Thể tích bằng m ³ Volume in m ³			
Cấp độ Nguy hiểm Class (ADR)	Số hiệu Nguy hiểm Number ADR	Ký tự (letter) ADR							
13. Chỉ dẫn của người nhận hàng Consignee's instruction - Đối với thủ tục Hải quan (for custom formalities) - Đối với các thủ tục khác (for other formalities) - Được phép/không được phép sang hàng (transhipment is/is not allowed) - Khác (others)				19. Các thỏa thuận đặc biệt (Special agreement) - Bảo hiểm hàng hóa được bố trí bởi người vận tải (Cargo insurance to be arranged by the carrier) - Giai đoạn /ngày gần nhất thực hiện vận chuyển (Period/latest day for perormace of carrier) - Giá trị khai báo và/hoặc quan tâm đặc biệt trong giao hàng hóa: (Declared value and/or special interest in delivery of goods)					
				20. Được thanh toán bởi: To be paid by		Người gửi Consignor		Loại tiền tệ Currency	
				Giá vận chuyển (Carriage charges) Cắt giảm (Reduction)					
				14. Hướng dẫn về thanh toán các phí chuyên chở (instructions on payment of carriages)		Cân đối (Balance) Các lệ phí phụ trội (Supplemental charges) Khác (Others):			
0 trả trước (prepaid) 0 thu tiền (collect)				Tổng (Total)					
21. Làm tạivào 20... Done at.....on.....				14. Trả bằng tiền mặt khi giao hàng (cash on delivery)					
22. Người gửi ký tên và đóng dấu (consignor's signature/stamp)				23. Người vận tải ký tên/đóng dấu (carrier's signature/stamp)		24. Hàng nhận được (goods recieved at..... on....)			

Phụ lục VII**Danh sách các cặp cửa khẩu thực hiện Hiệp định GMS**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Quốc gia	Cặp cửa khẩu
1	Campuchia	Dong Kralor (Campuchia) - Veunekharn (Lào) Cham Yeam (Campuchia) - Hat Lek (Thái Lan) Poi pet (Campuchia) - Aranyaprathet (Thái Lan) Bavet (Campuchia) - Mộc Bài (Việt Nam) Prek Chak (Campuchia) - Hà Tiên (Việt Nam)
2	Myanma	Tachilek (Myanma) - Mae Sai (Thái Lan) Myawaddy (Myanma) - Mae Sot (Thái Lan) Muse (Myanma) - Ruili (Trung Quốc)
3	Lào	Veunekharn (Lào) - Dong Kralor (Campuchia) Houayxay (Lào) - Chiang Khong (Thái Lan) Thanaleng (Lào) - Nong Khai (Thái Lan) Wang Tao (Lào) - Chong Mek (Thái Lan) Savannakhet (Lào) - Mukdahan (Thái Lan) Boten (Lào) - Mohan (Trung Quốc) Nam Phao (Lào) - Cầu Treo (Việt Nam) Dansavanh (Lào) - Lao Bảo (Việt Nam)
4	Thái Lan	Hat Lek (Thái Lan) - Cham Yeam (Campuchia) Aranyaprathet (Thái Lan) - Poi pet (Campuchia) Chiang Khong (Thái Lan) - Houayxay (Lào) Nong Khai (Thái Lan) - Thanaleng (Lào) Chong Mek (Thái Lan) - Wang Tao (Lào) Mukdahan (Thái Lan) - Savannakhet (Lào) Mae Sai (Thái Lan) - Tachilek (Myanma) Mae Sot (Thái Lan) - Myawaddy (Myanma)
5	Trung Quốc	Mohan (Trung Quốc) - Boten (Lào) Ruili (Trung Quốc) - Muse (Myanma) Hà Khẩu (Trung Quốc) - Lào Cai (Việt Nam) Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Hữu Nghị (Việt Nam)
6	Việt Nam	Mộc Bài (Việt Nam) - Bavet (Campuchia) Hà Tiên (Việt Nam) - Prek Chak (Campuchia) Cầu Treo (Việt Nam) - Nam Phao (Lào) Lao Bảo (Việt Nam) - Dansavanh (Lào) Lào Cai (Việt Nam) - Hà Khẩu (Trung Quốc) Hữu Nghị (Việt Nam) - Hữu Nghị Quan (Trung Quốc)

Phụ lục VIII

Danh sách các tuyến đường thực hiện Hiệp định GMS

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Hành lang kinh tế Bắc-Nam (North-South Economic Corridor) gồm:

a) Côn Minh - Hà Khẩu - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng

(i) Cửa khẩu: Hà Khẩu (Trung Quốc) - Lào Cai (Việt Nam)

b) Nam Ninh - Hữu Nghị Quan - Hữu Nghị - Hà Nội

(i) Cửa khẩu: Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Hữu Nghị (Việt Nam)

c) Tuyến: Kunming - Yuxi - Yuanjiang - Mohei - Simao - Xiaomenyang - Mohan (Trung Quốc) - Boten - Houayxay (Lào) - Chiang Khong - Chiang Rai - Tak - Bangkok (Thái Lan)

(i) Cửa khẩu: Mohan (Trung Quốc) - Boten (Lào)

(ii) Cửa khẩu: Houayxay (Lào) - Chiang Khong (Thái Lan)

d) Tuyến: Kengtung - Tachilek (Myanma) - Mae Sai - Chiang Rai - Tak Bangkok (Thái Lan)

(i) Cửa khẩu: Tachilek (Myanma) - Mae Sai (Thái Lan)

đ) Tuyến: Kunming-Mile-Yinshao-Kaiyuan-Mengzi-Hekou (Trung Quốc) - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng (Việt Nam)

(i) Cửa khẩu: Hekou (Trung Quốc) - Lào Cai (Việt Nam)

2. Tuyến hành lang kinh tế Đông-Tây (East-West Economic Corridor):

a) Tuyến: Mawlamyine - Myawaddy (Myanma) - Mae Sot -Phitsanulok - Khon Kaen - Kalasin - Mukdahan (Thái Lan) -Savannakhet - Dansavanh (Lào) - Lao Bảo - Đông Hà - Huế - Đà Nẵng (Việt Nam)

(i) Cửa khẩu: Myawaddy (Myanma) - Mae Sot (Thái Lan)

(ii) Cửa khẩu: Mukdahan (Thái Lan) - Savannakhet (Lào)

(iii) Cửa khẩu: Dansavanh (Lào) - Lao Bảo (Việt Nam)

3. Tuyến hành lang kinh tế phía Nam (Southern Economic Corridor):

a)Tuyến: Bangkok - Kabin Buri - Sra Kaeo - Aranyaprathet hoặc Bangkok - Laem Chabang - Phanom Sarakham - Kabin Buri - Sra Kaeo - Aranyaprathet (Thái Lan) - Poipet - Sisophon - Pursat -Phnom Penh - Neak Loueng - Bavet (Campuchia) - Mộc Bài - TP Hồ Chí Minh - Vũng Tàu (Việt Nam)

(i) Cửa khẩu: Aranyaprathet (Thái Lan) - Poi pet (Campuchia)

(ii) Cửa khẩu: Bavet (Campuchia) - Mộc Bài (Việt Nam)

b) Tuyến: Bangkok - Trat - Hat Lek (Thái Lan) - Cham Yeam - Koh Kong - Sre Ambil - Kampot - Lork - Prek Chak (Campuchia) - Hà Tiên - Cà Mau - Năm Căn (Việt Nam)

(i) Cửa khẩu: Hat Lek (Thái Lan) - Cham Yeam (Campuchia)

(ii) Cửa khẩu: Prek Chak (Campuchia) - Hà Tiên (Việt Nam)

4. Các Hành lang/Tuyến đường/Cửa khẩu khác:

a) Tuyến: Kunming - Chuxiong - Dali - Baoshan - Ruili (Trung Quốc) - Muse - Lashio (Myanma)

(i) Cửa khẩu: Ruili (Trung Quốc) - Muse (Myanma)

b) Tuyến: Vientiane - Ban Lao - Thakhek - Seno - Pakse (Lào) - Veunekharn (Lào) - Stung Treng - Kratie - Phnom Penh - Sihanoukville (Campuchia)

(i) Cửa khẩu: Veunekharn (Lào)/Dong Kralor (Campuchia)

c) Tuyến: Nateuy - Oudomxai - Pakmong - Louang Phrabang - Vientiane - Thanaleng (Lào) - Nong Khai - Udon Thani - Khon Kaen - Bangkok (Thái Lan)

(i) Cửa khẩu: Thanaleng (Lào) - Nong Khai (Thái Lan)

d) Tuyến: Vientiane - Bolikharnxay (Lào) - Hà Tĩnh (Việt Nam)

(i) Cửa khẩu: Nam Phao (Lào) - Cầu Treo (Việt Nam)

đ) Tuyến: Champassak (Lào) - Ubon Ratchathani (Thái Lan)

(i) Cửa khẩu: Wang Tao (Lào) - Chong Mek (Thái Lan)

Phụ lục IX**Danh sách các cặp cửa khẩu cho vận tải liên quan quốc gia thực hiện****Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	Nước	Cặp cửa khẩu
1	Campuchia - Lào	1) Trapeang Kriel - Nong Nokkhien
2	Campuchia - Việt Nam	1) Oyadav (Andong Pich, Ratanakiri) - Lệ Thanh (Gia Lai) 2) Dak Dam (Mundulkiri) - Bu Prang (Đắk Nông) 3) Trapeang Sre (Snoul, Kratie) - Hoa Lư (Bình Phước) 4) Trapeang Phlong (Kampong Cham) - Xa Mát (Tây Ninh) 5) Bavet (Svay Rieng) - Mộc Bài (Tây Ninh) 6) Phnom Den (Takeo) - Tịnh Biên (An Giang) 7) Prek Chak (Lork, Kam Pot) - Hà Tiên (Kiên Giang)
3	Lào - Việt Nam	1) Dane Savan - Lao Bảo 2) Nam Kan - Nậm Cắn 3) Phu Kuea - Bờ Y 4) Nam Phao - Cầu Treo 5) Na Phao - Cha Lo 6) Pan Hok - Tây Trang 7) Nam Souy- Na Mèo

Phụ lục X

Danh sách các cặp cửa khẩu và tuyến đường quá cảnh cho vận tải quá cảnh thực hiện Bản ghi nhớ vận tải đường bộ Campuchia - Lào - Việt Nam
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A - Campuchia

TT	Cửa khẩu	Tuyến quá cảnh
1	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Sihaknoukville (Preah Sihanouk, Campuchia), Hà Tiên (Kiên Giang, Việt Nam) - Prek Chak (Kampot, Campuchia)	Stung Treng - Kratie - Kampong Cham - Kandal - Kampong Speu - Cảng Sihanoukville (NR7+NR6+NR61+NR5+NR51+NR4)
2	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Trapeang Sre (Kratie, Campuchia) - Hoa Lư (Bình Phước, Việt Nam)	Stung Treng - Kratie (NR7+NR74)
3	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapeang Kriel (Stung Treng, Campuchia) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia) - Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam)	Stung Treng-Kratie - Kampong Cham - Prey Veng - Svay Rieng (NR7+NR11+NR1)

B - Lào

TT	Cửa khẩu	Tuyến quá cảnh
1	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapaeng kriel (Campuchia) - Dane Savan (Savannakhet, Lào) - Lao Bảo (Việt Nam)	Champasak - Saravan - Savannakhet (NR13S + NR9)
2	Dane Savan (Lào) - Lao Bảo (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) - Bờ Y (Việt Nam)	Savannakhet - Saravan - Champasak - Attapue (NR9 + NR13S + NR16 + NR18)
3	Nong Nokkhien (Champasak, Lào) - Trapaeng kriel (Campuchia) - Phu Kuea (Lào) - Bờ Y (Việt Nam)	Champasak - Attapue (NR13S + NR18)

C- Việt Nam

TT	Cặp cửa khẩu	Tuyến quá cảnh
1	Lao Bảo (Việt Nam) - Dane Savan (Lào) Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam) -	Lao Bảo - Huế - Đà Nẵng - Nha Trang - Tp. Hồ Chí Minh - Kiên Giang (R9 +R1 + R22 + R80)

	Bavet (Svay Rieng, Campuchia)	
2	Bờ Y (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) Hoa Lư (Bình Phước, Việt Nam) - Trapeang Sre (Kratie, Campuchia)	Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lắk - Lâm Đồng - Bình Phước (R40 + R14 + R13)
3	Bờ Y (Việt Nam) - Phu Kuea (Lào) Mộc Bài (Tây Ninh, Việt Nam) - Bavet (Svay Rieng, Campuchia)	Kon Tum - Đắk Lắk - Đà Lạt - Tp. Hồ Chí Minh (R40 + R14 + R27 + R20 + R22)

Phụ lục XI
Danh sách các cặp cửa khẩu thực hiện
Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Việt Nam	Trung Quốc
1. Móng Cái (Quảng Ninh)	1. Đông Hưng (Quảng Tây)
2. Chi Ma (Lạng Sơn)	2. Ái Diễm (Quảng Tây)
3. Hữu Nghị (Lạng Sơn)	3. Hữu Nghị Quan (Quảng Tây)
4. Tà Lùng (Cao Bằng)	4. Thủy Khẩu (Quảng Tây)
5. Trà Lĩnh (Cao Bằng)	5. Long Bang (Quảng Tây)
6. Thanh Thủy (Hà Giang)	6. Thiên Bảo (Vân Nam)
7. Xín Mần (Hà Giang)	7. Đô Long (Vân Nam)
8. Lào Cai (Lào Cai)	8. Hà Khẩu (Vân Nam)
9. Ma Lù Thàng (Lai Châu)	9. Kim Thủy Hà (Vân Nam)

Phụ lục XII

Danh sách các tuyến đường vận tải thực hiện

Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Trung Quốc

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

A. Các tuyến vận tải hàng hóa đường bộ Việt - Trung

I. Các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước

1. Cảng Phòng Thành (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến huyện Tiên Yên (Quảng Ninh) và ngược lại.

2. Thành phố Bằng Tường (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến thành phố Lạng Sơn và ngược lại.

3. Huyện Long Châu (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) đến thị xã Cao Bằng và ngược lại.

4. Thành phố Cá Cự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai) và ngược lại.

5. Huyện Mông Tự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai) và ngược lại.

6. Thành phố Cá Cự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến Sa Pa (Lào Cai) và ngược lại.

7. Bách Sắc - Trình Tây (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) và cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) đến thị xã Cao Bằng và ngược lại.

8. Sa Pa - Cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) - Cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) - Côn Minh.

9. Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) - Cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) - Văn Sơn.

10. Hà Giang - Cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam) - Cửa khẩu Đô Long (Trung Quốc) - Văn Sơn.

11. Lai Châu - Cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Cửa khẩu Kim Thủy Hà (Trung Quốc) - Kim Bình.

II. Các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước

1. Tuyến Côn Minh qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến Hà Nội - Hải Phòng và ngược lại.

2. Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến Hà Nội và ngược lại.

3. Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) và cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) đến Châu Văn Sơn và ngược lại.

4. Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến Hạ Long - Hải Phòng và ngược lại.

5. Tuyến Sùng Tả qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến Hà Nội - Hạ Long và ngược lại.

6. Tuyến Lai Châu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) và Kim Thủy Hà (Trung Quốc) đến Mông Tự đi Côn Minh và ngược lại.

7. Tuyến Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến Thẩm Quyển - Quảng Đông và ngược lại.

8. Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) và cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) đến Châu Văn Sơn đi Côn Minh và ngược lại.

9. Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến Quế Lâm và ngược lại.

10. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Quảng Châu.

11. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) - Cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) - Côn Minh.

12. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) - Cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

13. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Nam Ninh - Thẩm Quyển.

14. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Nam Ninh - Côn Minh.

15. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) - Cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

16. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) - Cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) - Long Châu - Sùng Tả.

17. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) - Cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) - Long Châu - Sùng Tả.

18. Hà Nội - Cửa khẩu Chi Ma (Việt Nam) - Cửa khẩu Ái Diễm (Trung Quốc) - Nam Ninh.

19. Hải Phòng - Hạ Long - Cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) - Cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) - Phòng Thành Cảng.

20. Hà Nội - Hạ Long - Cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) - Cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) - Phòng Thành Cảng.

B. Các tuyến vận tải hành khách đường bộ Việt - Trung

I. Các tuyến giữa khu vực biên giới của hai nước

1. Cảng Phòng Thành (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến huyện Tiên Yên (Quảng Ninh) và ngược lại.

2. Thành phố Nam Ninh (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến thành phố Hạ Long và ngược lại.

3. Thành phố Quế Lâm (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến thành phố Hạ Long và ngược lại.

4. Thành phố Bắc Hải (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến thành phố Hạ Long và ngược lại.

5. Thành phố Bằng Tường (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến thành phố Lạng Sơn và ngược lại.

6. Huyện Long Châu (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) đến thị xã Cao Bằng và ngược lại.

7. Thành phố Sùng Tả (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) đến thị xã Cao Bằng và ngược lại.

8. Thành phố Cá Cự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai) và ngược lại.

9. Huyện Mông Tự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến hai huyện Bảo Yên, Văn Bàn (Lào Cai) và ngược lại.

10. Thành phố Cá Cự (Vân Nam) qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến Sa Pa (Lào Cai) và ngược lại.

11. Bách Sắc - Trình Tây (Quảng Tây) qua cặp cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) và cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) đến thị xã Cao Bằng và ngược lại.

12. Sa Pa - Cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) - Cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) - Côn Minh.

13. Hà Giang - Cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) - Cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) - Văn Sơn.

14. Hà Giang - Cửa khẩu Xín Mần (Việt Nam) - Cửa khẩu Đô Long (Trung Quốc) - Văn Sơn.

15. Lai Châu - Cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Cửa khẩu Kim Thủy Hà (Trung Quốc) - Kim Bình.

II. Các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước

1. Tuyến Côn Minh qua cặp cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) và cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) đến Hà Nội - Hải Phòng và ngược lại.

2. Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến Hà Nội và ngược lại.

3. Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) và cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) đến Châu Văn Sơn và ngược lại.

4. Tuyến Nam Ninh qua cặp cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) và cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) đến Hạ Long - Hải Phòng và ngược lại.

5. Tuyến Sùng Tả qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) và cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) đến Hà Nội - Hạ Long và ngược lại.

6. Tuyến Lai Châu qua cặp cửa khẩu Ma Lù Thàng (Việt Nam) và Kim Thủy Hà (Trung Quốc) đến Mông Tự đi Côn Minh và ngược lại.

7. Tuyến Hà Nội qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến Thâm Quyển - Quảng Đông và ngược lại.

8. Tuyến Tuyên Quang - Hà Giang qua cặp cửa khẩu Thanh Thủy (Việt Nam) và cửa khẩu Thiên Bảo (Trung Quốc) đến Châu Văn Sơn đi Côn Minh và ngược lại.

9. Tuyến Hà Nội - Lạng Sơn qua cặp cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) và cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) đến Quế Lâm và ngược lại.

10. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Quảng Châu.

11. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Cửa khẩu Lào Cai (Việt Nam) - Cửa khẩu Hà Khẩu (Trung Quốc) - Côn Minh.

12. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) - Cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

13. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Nam Ninh - Thâm Quyển.

14. Hà Nội - Cửa khẩu Hữu Nghị (Việt Nam) - Cửa khẩu Hữu Nghị Quan (Trung Quốc) - Nam Ninh - Côn Minh.

15. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Cửa khẩu Trà Lĩnh (Việt Nam) - Cửa khẩu Long Bang (Trung Quốc) - Bách Sắc - Quý Châu - Trùng Khánh.

16. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng - Cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) - Cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) - Long Châu - Sùng Tả.

17. Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Cao Bằng - Cửa khẩu Tà Lùng (Việt Nam) - Cửa khẩu Thủy Khẩu (Trung Quốc) - Long Châu - Sùng Tả.

18. Hà Nội - Cửa khẩu Chi Ma (Việt Nam) - Cửa khẩu Ái Diễm (Trung Quốc) - Nam Ninh.

19. Hải Phòng - Hạ Long - Cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) - Cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) - Phòng Thành Cảng.

20. Hà Nội - Hạ Long - Cửa khẩu Móng Cái (Việt Nam) - Cửa khẩu Đông Hưng (Trung Quốc) - Phòng Thành Cảng.

Phụ lục XIII
Danh sách các cặp cửa khẩu thực hiện
Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Lào

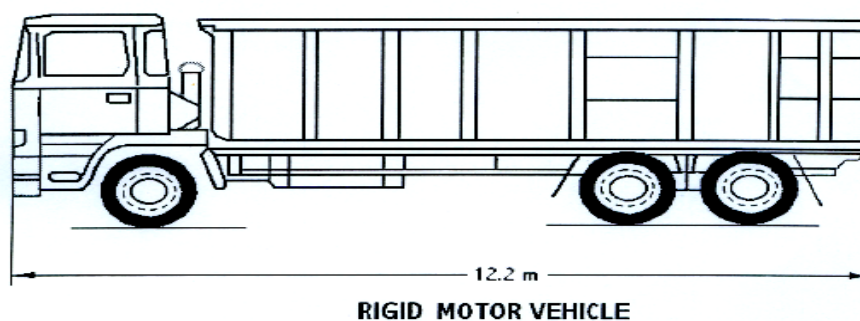
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Việt Nam	Lào
1. Cửa khẩu quốc tế Tây Trang (Điện Biên)	1. Cửa khẩu quốc tế Pang Hóc (Phong Xa Ly)
2. Cửa khẩu Huổi Puốc (Điện Biên)	2. Cửa khẩu Na Son (Luông Prabang)
3. Cửa khẩu Chiềng Khương (Sơn La)	3. Cửa khẩu Bản Đán (Hủa Phăn)
4. Cửa khẩu Loóng Sập (Sơn La)	4. Cửa khẩu Pa Háng (Hủa Phăn)
5. Cửa khẩu quốc tế Na Mèo (Thanh Hoá)	5. Cửa khẩu quốc tế Nậm Xôi (Hủa Phăn)
6. Cửa khẩu Tén Tần (Thanh Hóa)	6. Cửa khẩu Xôm Văng (Hủa Phăn)
7. Cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn (Nghệ An)	7. Cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn (Xiêng Khoảng)
8. Cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh)	8. Cửa khẩu quốc tế Nậm Phao (Bo Li Khăm Xay)
9. Cửa khẩu quốc tế Cha Lo (Quảng Bình)	9. Cửa khẩu quốc tế Na Phàu (Khăm Muộn)
10. Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo (Quảng Trị)	10. Cửa khẩu quốc tế Đen Sa Vẳn (Sa Va Na Khet)
11. Cửa khẩu quốc tế La Lay (Quảng Trị)	11. Cửa khẩu quốc tế La Lay (Sa La Van)
12. Cửa khẩu Hồng Vân (Thừa Thiên Huế)	12. Cửa khẩu Cu Tai (Sa La Van)
13. Cửa khẩu A Đót (Thừa Thiên Huế)	13. Cửa khẩu Tà Vàng (Sa La Van)
14. Cửa khẩu quốc tế Nam Giang (Quảng Nam)	14. Cửa khẩu quốc tế Đắc Ta Oóc (Sê Kông)
15. Cửa khẩu quốc tế Bờ Y (KonTum)	15. Cửa khẩu quốc tế Phu Cưa (At Ta Pư)

Phụ lục XIV
Chiều dài tối đa của xe thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ
Việt Nam - Campuchia
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

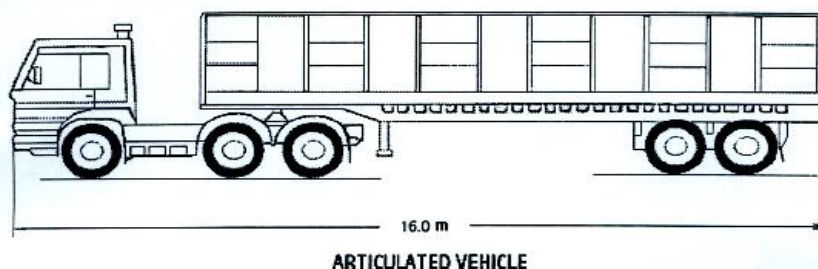
Appendix A

MAXIMUM LENGTH OF VEHICLE

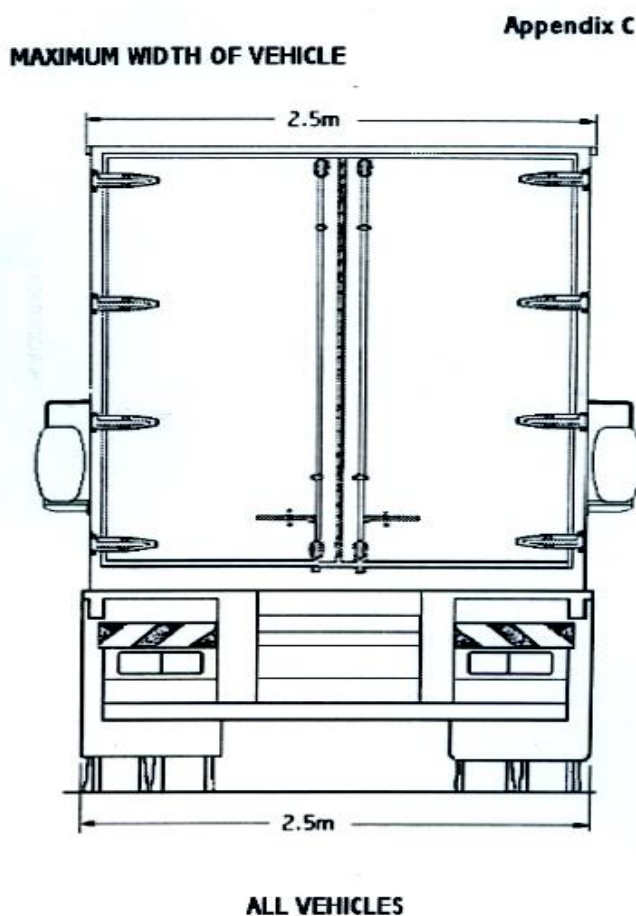


Appendix B

MAXIMUM LENGTH OF VEHICLE



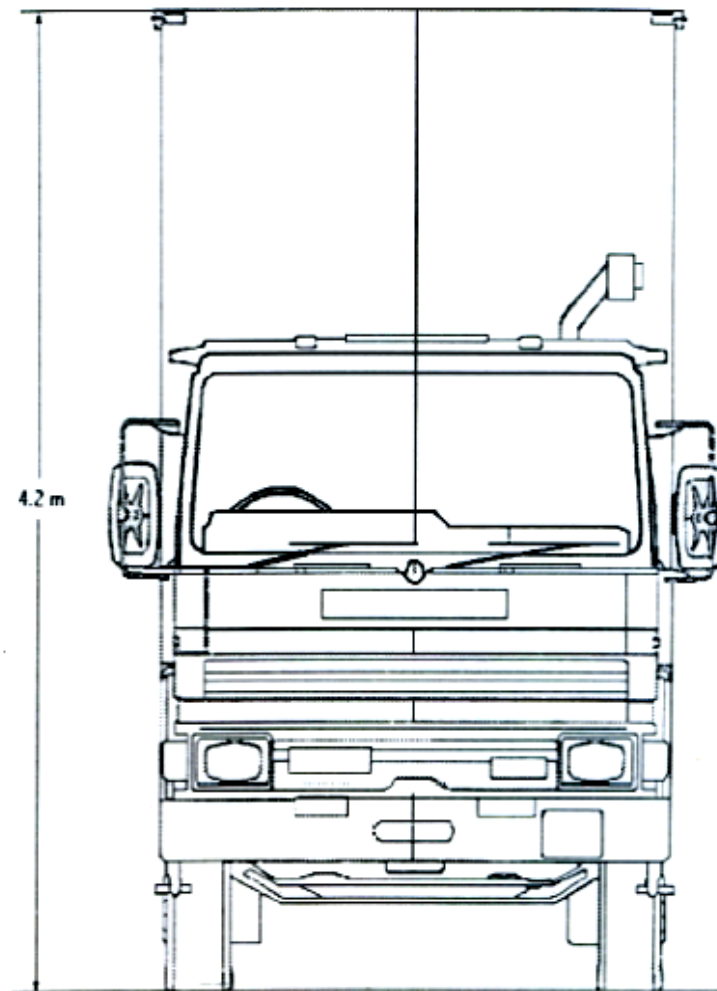
Phụ lục XV
Chiều rộng tối đa của xe thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ
Việt Nam - Campuchia
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



Phụ lục XVI
Độ cao giới hạn tối đa của xe thực hiện
Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Appendix D

MAXIMUM HEIGHT OF VEHICLE



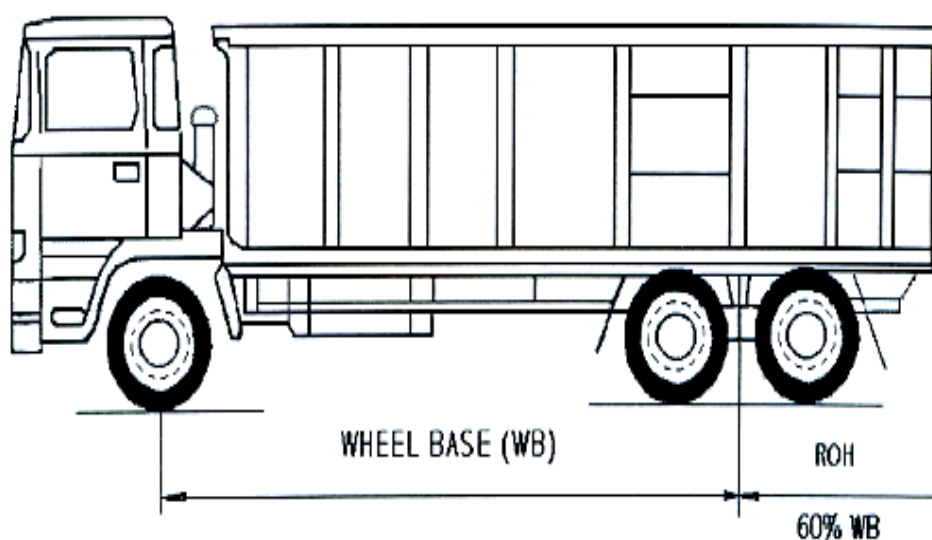
Phụ lục XVII

Phần nhô ra tối đa ở phía sau xe thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Appendix E

REAR OVERHANG



Phụ lục XVIII
Danh sách các cặp cửa khẩu thực hiện
Hiệp định vận tải đường bộ Việt Nam - Campuchia
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Việt Nam	Campuchia
1. Lệ Thanh (Gia Lai)	1. Oyadav (Andong Pich-Ratanakiri)
2. Bu Prăng (Đắk Nông)	2. Dak Dam (Mundulkiri)
3. Hoa Lư (Bình Phước)	3. Trapeang Sre (Snoul-Kratie)
4. Xa Mát (Tây Ninh)	4. Trapeing Phlong (Kampong Cham)
5. Mộc Bài (Tây Ninh)	5. Bavet (Svay Rieng)
6. Bình Hiệp (Long An)	6. Prey Vor (Svay Rieng)
7. Dinh Bà (Đồng Tháp)	7. Bontia Chak Cray (Prey Veng)
8. Tịnh Biên (An Giang)	8. Phnom Den (Takeo)
9. Hà Tiên (Kiên Giang)	9. Prek Chak (Lork-Kam Pot)

Phụ lục XIX

Báo cáo tình hình hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN, Tiểu vùng Mê Công mở rộng và Campuchia - Lào - Việt Nam, Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Tên doanh nghiệp, HTX:

Số: /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG VÀ CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH SONG PHƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC, LÀO, CAMPUCHIA

(Thời gian từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...)

Kính gửi:

- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Sở Giao thông vận tải

1. Tên doanh nghiệp, HTX:.....

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:..... Số Fax:

4. Địa chỉ Email.....

5. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam.

5.1. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN.

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách cố định.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		

4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
---	----------------------------	------------	--	--

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

5.2. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng.

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

5.3. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương giữa Campuchia, Lào và Việt Nam

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

5.4. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và Trung Quốc

a) Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách định kỳ.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
----	----------	--------	----------	---------

1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	HK		

b) Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách không định kỳ.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	HK		

5.5. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và Lào

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

5.6. Kết quả hoạt động vận tải hành khách giữa Việt Nam và Campuchia

a). Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
3.1	Tháng Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3.2	Tháng ... Xe ... Xe ...	chuyến chuyến chuyến		

	...			
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
2.1	Tháng Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
2.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

c) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
2.1	Tháng Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
2.2	Tháng ... Xe ... Xe	chuyến chuyến chuyến		
3	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

6. Đề xuất, kiến nghị:

	Đại diện doanh nghiệp, HTX (Ký tên, đóng dấu)
--	--

Phụ lục XX

**Báo cáo tình hình hoạt động vận tải hàng hóa giữa Việt Nam và các nước
trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN, Tiểu vùng Mê Công mở rộng
và Campuchia - Lào - Việt Nam, Hiệp định song phương với Trung Quốc,
Lào, Campuchia**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số/2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Tên doanh nghiệp, HTX:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: /

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BÁO CÁO KẾT QUẢ

**HOẠT ĐỘNG VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ
CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU
VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG VÀ CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, KHUÔN
KHỔ HIỆP ĐỊNH SONG PHƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC, LÀO, CAMPUCHIA**

(Thời gian từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...)

Kính gửi:

- Cục Đường bộ Việt Nam;
- Sở Giao thông vận tải

1. Tên doanh nghiệp, HTX:.....

2. Địa chỉ:

3. Số điện thoại:..... Số Fax:

4. Địa chỉ Email.....

5. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam.

5.1. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp giấy phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5.2. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương Tiểu vùng Mê Công mở rộng.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp giấy phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5.3. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp giấy phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5.4. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp giấy phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5.5. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và Lào

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp giấy phép	Xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5.6. Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Số phương tiện được cấp phép	xe		
2	Số chuyến xe thực hiện	chuyến xe		
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn		

6. Đề xuất, kiến nghị

.....

.....

Đại diện doanh nghiệp, HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXI

Báo cáo Cục Đường bộ Việt Nam tình hình hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN, Tiểu vùng Mê Công mở rộng và Campuchia - Lào - Việt Nam, Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Sở GTVT.....
Số: /

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC
TRONG TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU
VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG VÀ CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM,
KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH SONG PHƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC, LÀO,
CAMPUCHIA**

(Thời gian từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...)

Kính gửi: Cục Đường bộ Việt Nam

Sở Giao thông vận tải..... báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN.

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định.

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
3	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
5	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

6	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		
---	---------------------------------	-----------	--	--

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

c) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

2. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương Tiểu vùng Mê Công mở rộng

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
3	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
5	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

c) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

3. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		
3	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
5	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
6	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

c) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

4. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

a) Kết quả hoạt động vận chuyển hành khách

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng Việt Nam	Số lượng Trung Quốc
1	Tổng số Giấy phép vận tải đã cấp	Giấy phép		
	Trong đó: - Loại A - Loại B - Loại F			
2	Số chuyến xe qua lại cửa khẩu	Chuyến xe		
	Trong đó: - Xe vận tải hành khách định kỳ - Xe vận tải hành khách không định kỳ - Xe công vụ			
3	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng Việt Nam	Số lượng Trung Quốc
1	Tổng số giấy phép đã cấp	Giấy phép		
2	Trong đó: - Loại C - Loại D - Loại G			
3	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		

5. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	Tuyến		

3	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
5	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
6	Số lượng cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào	Giấy phép		
7	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng khách vận chuyển	Hành khách		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

c) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	Chuyến xe		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	Tấn		
5	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

d) Kết quả cấp Giấy phép liên vận phi thương mại

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan, đơn vị, cá nhân được cấp giấy phép	Đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	Xe		
3	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	Giấy phép		

6. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia

a) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo tuyến cố định

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	---------

1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số tuyến tham gia khai thác	tuyến		
3	Số phương tiện được cấp giấy phép	xe		
4	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
5	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

b) Kết quả hoạt động vận tải hành khách bằng xe taxi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

c) Kết quả hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng hoặc bằng xe du lịch

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp giấy phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng khách vận chuyển	hành khách		

d) Kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số đơn vị vận tải tham gia khai thác	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số chuyến xe thực hiện	chuyến		
4	Sản lượng hàng hóa vận chuyển	tấn		

e) Kết quả cấp Giấy phép liên vận phi thương mại

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Số cơ quan, đơn vị, cá nhân được cấp giấy phép	đơn vị		
2	Số phương tiện được cấp phép	xe		
3	Số lượng cấp Giấy phép liên vận	giấy phép		

7. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động liên vận giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam

.....

Lãnh đạo Sở GTVT

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục XXII

Báo cáo Bộ Giao thông vận tải tình hình hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN, Tiểu vùng Mê Công mở rộng và Campuchia - Lào - Việt Nam, Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2023/TT-BGTVT ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

Hà Nội, ngày...tháng.... năm...

BÁO CÁO KẾT QUẢ

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ GIỮA VIỆT NAM VÀ CÁC NƯỚC TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH ĐA PHƯƠNG ASEAN, TIỂU VÙNG MÊ CÔNG MỞ RỘNG VÀ CAMPUCHIA - LÀO - VIỆT NAM, KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH SONG PHƯƠNG VỚI TRUNG QUỐC, LÀO, CAMPUCHIA

(Thời gian từ ngày .../.../... đến ngày.../.../...)

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Cục Đường bộ Việt Nam báo cáo kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam như sau:

1. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương ASEAN:

.....
.....
.....
.....

2. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định đa phương Tiểu vùng Mê Công mở rộng:

.....
.....
.....
.....

3. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia:

.....

.....

.....

.....

4. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc:

.....

.....

.....

5. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào:

.....

.....

.....

6. Kết quả hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia:

.....

.....

.....

7. Những khó khăn, vướng mắc (nếu có), kiến nghị đề xuất liên quan đến việc thực hiện Hiệp định để tạo thuận lợi cho hoạt động vận tải liên vận giữa Việt Nam và các nước trong khuôn khổ Hiệp định song phương với Trung Quốc, Lào, Campuchia, khuôn khổ Hiệp định đa phương với các nước ASEAN, các nước Tiểu vùng Mê Công mở rộng và giữa Campuchia, Lào và Việt Nam:

.....

.....

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

CỤC TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)